CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 168/2023/CV-TVB	*Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

- Mã chứng khoán: TVB
- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059 Fax: 024. 6273 2058
- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- *Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán;*
- *Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại ngày 31/12/2022;*
- *Giải trình lỗ lợi nhuận sau thuế; biến động lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2022 đã kiểm toán so với BCTC năm 2021* và *giải trình biến động lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2022 đã kiểm toán so với BCTC tự lập năm 2022.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..16... /06/2023 tại đường dẫn https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/ .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán;*
- *Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại ngày 31/12/2022;*
- *Giải trình lỗ lợi nhuận sau thuế; biến động lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2022 đã kiểm toán so với BCTC năm 2021* và *giải trình biến động lợi nhuận sau thuế BCTC năm 2022 đã kiểm toán so với BCTC tự lập năm 2022.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Trần Thị Rồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY
Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: 169/2023/CV-TVB

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

V/v: *Giải trình lỗ lợi nhuận sau thuế; biến động lợi nhuận sau thuế BCTC đã kiểm toán năm 2022 so với BCTC năm 2021 và chênh lệch BCTC đã kiểm toán so với BCTC tự lập năm 2022.*

Kính gửi:
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**
- **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.**

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059 Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình lỗ lợi nhuận sau thuế; biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2021 và biến động từ 5% lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính đã kiểm toán so với báo cáo tài chính tự lập năm 2022 . Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

A – Chênh lệch lợi nhuận BCTC đã kiểm toán 2022 so với năm 2021				
Nội dung	**Năm 2022**	**Năm 2021**	**Mức chênh lệch**	**Biến động (%)**
	1	*2*	*3=1-2*	*4=3/2*
Doanh thu	156.555.532.496	479.900.265.456	-323.344.732.960	-67%
Chi phí	475.335.557.015	111.559.058.797	363.776.498.218	326%
Lợi nhuận trước thuế	-318.780.024.519	368.341.206.659	-687.121.231.178	-187%
Chi phí Thuế TNDN	-898.076.435	69.614.429.559	-70.512.505.994	-101%
Lợi nhuận sau thuế	-317.881.948.084	298.726.777.100	-616.608.725.184	-206%
B – Chênh lệch lợi nhuận BCTC đã kiểm toán và BCTC tự lập năm 2022				
Nội dung	**BCTC kiểm toán**	**BCTC tự lập**	**Mức chênh lệch**	**Biến động (%)**
	1	*2*	*3=1-2*	*4=3/2*
Lợi nhuận sau thuế	-317.881.948.084	18.601.343.516	-336.483.291.600	-1.809%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY
Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Tổng Doanh thu trên BCTC năm 2022 đạt 156,5 tỷ đồng giảm 323,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 67%. Doanh thu giảm do năm 2022 thị trường chứng khoán đã giảm điểm mạnh, giá trị và khối lượng giao dịch giảm nhiều dẫn tới các khoản doanh thu từ đầu tư tự doanh, doanh thu phí môi giới và margin đều giảm. Cụ thể doanh thu tự doanh năm 2022 đạt 12,8 tỷ giảm 173,9 tỷ so với cùng kỳ; doanh thu môi giới chứng khoán đạt 45,7 tỷ giảm 86,8 tỷ so với cùng kỳ.

Tổng chi phí trên BCTC năm 2022 là 475,3 tỷ đồng, tăng 363,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 326%, Chi phí tăng chủ yếu là HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã quyết định trích lập dự phòng tổn thất với số tiền 336,4 tỷ đồng các khoản phải thu dẫn tới chi phí hoạt động tăng nhiều. Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính đã kiểm toán so với Báo cáo tài chính tự lập năm 2022.

Tại thời điểm kết thúc năm 2022, Doanh thu giảm và chi phí tăng dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 687,1 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 616,6 tỷ đồng tương dương với tỷ lệ giảm là 206% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc lỗ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp; biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán và chênh lệch giữa Báo cáo tài chính đã kiểm toán so với Báo cáo tài chính tự lập năm 2022 gửi đến Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VP HĐQT*

CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

TRẦN THỊ RỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	15 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18/04/2023)
Ông Bùi Minh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 06/07/2022, miễn nhiệm ngày 02/12/2022) Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 02/12/2022, miễn nhiệm ngày 15/04/2023) Phó chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 06/07/2022 đến 01/12/2022)
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Rồng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/05/2022)
Ông Đỗ Đức Nam	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Ông Bùi Minh Tuấn	Quyền Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/02/2022, miễn nhiệm ngày 06/07/2022)
Bà Đỗ Thị Nga	Quyền Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/02/2022, miễn nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông Vũ Văn Toản	Quyền Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/01/2022, miễn nhiệm ngày 28/04/2023)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/05/2022)
Ông Thân Đức Cường	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/01/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Trần Thị Rồng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **105** /2023/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 16/06/2023 và được trình bày từ trang 06 đến trang 41 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư phải thu khác của Công ty tại ngày 31/12/2022 bao gồm số tiền 480,69 tỷ đồng là các khoản chuyển tiền trong năm 2022 cho các doanh nghiệp, đối tác bên ngoài theo các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán, được Công ty giải trình để phục vụ mục đích hợp tác tìm kiếm cơ hội đầu tư chứng khoán. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 70% số dư nợ của các khoản phải thu nói trên với số tiền là 336,483 tỷ đồng, giá trị thuần của các khoản nợ phải thu nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 là 144,207 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá về mục đích, đối tượng tham gia hợp tác và hiệu quả của các Hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán nói trên cũng như mức độ tổn thất tài chính có thể xảy ra đối với các khoản tiền đã chuyển cho đối tác nên không thể đánh giá được về số dư, tính phân loại và trình bày của các khoản nợ phải thu và giá trị dự phòng tổn thất cần trích lập đối với các khoản phải thu nêu trên, cũng như các ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 23 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Số dư chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại ngày 31/12/2022 là 92.816.362.618 đồng (lỗ đánh giá lại tài sản tài chính), tại ngày 31/12/2021 là 22.632.919.668 đồng, chênh lệch giảm phát sinh trong năm 2022 là 70.183.442.950 đồng được Công ty ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" theo giá trị hợp lý thuộc phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán mà không ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động, đồng thời ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Do đó Kết quả hoạt động và Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty chưa bao gồm khoản lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh số 38 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính về vụ án thao túng thị trường chứng khoán xảy ra tại Công ty Cổ phần Louis Holdings, Công ty Cổ phần Louis Capital, Công ty Cổ phần Louis Land, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt theo Quyết định khởi tố vụ án số 20/QĐ-CSKT-P10 ngày 20/04/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an. Theo kết luận tại Bản án số 197/2023/HS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, các cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm hình sự và dân sự liên quan, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt không phát sinh các nghĩa vụ tài chính/pháp lý nào từ sự kiện nêu trên. Công ty khẳng định đã thực hiện việc kiện toàn bộ máy nhân sự chủ chốt, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**982.449.308.789**	**1.790.471.371.659**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**979.937.371.172**	**1.789.094.879.726**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	100.066.015.118	149.447.591.102
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*50.066.015.118*	*149.447.591.102*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*50.000.000.000*	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	94.905.728.000	139.329.658.800
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	95.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7.2	378.572.150.448	1.113.593.966.629
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3	256.762.595.700	263.995.542.800
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
7.	Các khoản phải thu	117	8	9.786.577.618	31.793.103.034
7.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		*5.148.500.000*	*20.000.000.000*
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*4.638.077.618*	*11.793.103.034*
7.2.1	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*4.638.077.618*	*11.793.103.034*
8.	Trả trước cho người bán	118		749.483.075	551.926.750
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		375.717.714	840.987.112
10.	Các khoản phải thu khác	122	9	485.591.876.880	4.931.876.880
11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(342.257.585.631)	(5.774.585.631)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**2.511.937.617**	**1.376.491.933**
1.	Tạm ứng	131		111.516.593	13.565.955
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		15.000.000	52.799.999
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.164.159.883	992.024.838
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		221.261.141	318.101.141
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**16.991.740.665**	**14.668.412.200**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.781.636.694**	**3.102.930.373**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	752.540.192	1.161.836.946
	- Nguyên giá	*222*		*5.930.865.876*	*5.821.475.876*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(5.178.325.684)*	*(4.659.638.930)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.029.096.502	1.941.093.427
	- Nguyên giá	*228*		*8.983.800.575*	*8.933.400.575*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(7.954.704.073)*	*(6.992.307.148)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**15.210.103.971**	**11.565.481.827**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		425.821.016	394.397.819
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		2.148.464.844	2.304.403.797
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.286.237.303	-
4.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	11.349.580.808	8.866.680.211
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**999.441.049.454**	**1.805.139.783.859**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**130.483.301.041**	**437.270.838.842**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**130.483.301.041**	**261.868.333.280**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	94.275.000.000
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*18*	-	*94.275.000.000*
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	19	114.480.000.000	-
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	357.565.191	3.021.645.287
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	74.035.620.000
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		421.500.000	496.500.000
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	2.106.672.266	75.279.449.525
7.	Phải trả người lao động	323		6.035.229.489	4.158.019.532
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		567.308.187	319.206.187
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	5.434.212.908	10.280.398.725
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	17	1.080.813.000	2.494.024
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**-**	**175.402.505.562**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	19	-	175.210.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	192.505.562
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**868.957.748.413**	**1.367.868.945.017**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**868.957.748.413**	**1.367.868.945.017**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.137.663.158.929	1.136.493.503.500
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.970.190.000	1.120.154.610.000
	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*1.120.970.190.000*	*1.120.154.610.000*
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.692.968.929	16.338.893.500
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(92.816.362.618)	(22.632.919.668)
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	6.542.460.209
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(182.431.508.107)	240.923.440.767
5.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*(177.286.558.894)*	*239.960.912.955*
5.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(5.144.949.213)*	*962.527.812*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**999.441.049.454**	**1.805.139.783.859**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		112.097.019	112.015.461
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	115.896.920.000	65.087.390.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21.2	-	6.400.000.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.3	2.119.668.000.000	3.374.750.890.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*2.041.928.730.000*	*3.102.090.090.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*19.819.020.000*	*125.441.060.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*31.889.100.000*	*60.314.280.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*15.882.750.000*	*-*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*10.148.400.000*	*86.905.460.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.4	1.240.090.000	1.270.860.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*1.240.090.000*	*1.270.860.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.5	16.995.050.000	81.937.000.000
4.	Tiền gửi của khách hàng	026	21.6	81.612.376.093	343.186.828.746
4.1	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		*81.612.376.093*	*343.186.116.246*
4.2	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng*	*030*		*-*	*712.500*
5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.7	81.612.376.093	343.186.116.246
5.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*81.563.865.572*	*343.140.639.893*
5.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*48.510.521*	*45.476.353*
6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	712.500

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỹ Nương	Lê Thanh Tùng	Trần Thị Rồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		12.884.474.899	186.843.746.106
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*22*	*13.037.769.265*	*183.200.793.294*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	*23*	*(1.443.644.366)*	*962.527.812*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*24*	*1.290.350.000*	*2.680.425.000*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	24	5.290.739.717	5.489.538.082
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	24	81.799.357.736	106.705.758.668
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	24	5.453.549.022	49.735.670
1.5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	25	45.770.962.930	132.611.166.559
1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	25	32.842.522	20.858.530
1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	25	831.911.572	1.081.331.171
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25	243.181.818	455.000.000
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	25	1.406.844.592	1.032.735.141
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**153.713.864.808**	**434.289.869.927**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		33.107.662.349	12.125.506.199
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*22*	*27.157.592.387*	*12.125.506.199*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*	*23*	*5.950.069.962*	-
2.2.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	336.483.000.000	(3.057.510.187)
2.3.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	26	612.694.327	1.595.000.000
2.3.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	26	37.876.976.469	49.586.299.722
2.4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	1.002.602.934	1.630.697.049
2.5.	Chi phí các dịch vụ khác	32	26	382.656.044	397.593.841
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**409.465.592.123**	**62.277.586.624**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	27	1.065.306.242	550.644.066
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.065.306.242**	**550.644.066**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52	28	17.048.330.280	20.665.687.189
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**17.048.330.280**	**20.665.687.189**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		**-**	**-**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**29**	**48.264.439.458**	**28.607.792.090**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**(319.999.190.811)**	**323.289.448.090**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	30	1.776.361.446	45.059.751.463
8.2.	Chi phí khác	72	31	557.195.154	7.992.894
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**1.219.166.292**	**45.051.758.569**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**(318.780.024.519)**	**368.341.206.659**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(312.348.838.003)	367.378.678.847
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(6.431.186.516)	962.527.812
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**(898.076.435)**	**69.614.429.559**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	580.666.431	69.421.923.997
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	33	(1.478.742.866)	192.505.562
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**	**200**		**(317.881.948.084)**	**298.726.777.100**
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**			
12.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	23	(92.816.362.618)	(22.632.919.668)
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(92.816.362.618)**	**(22.632.919.668)**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		**(317.881.948.084)**	**298.726.777.100**
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	34	(2.837)	3.464

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỹ Nương	Lê Thanh Tùng	Trần Thị Rồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**01**	**(318.780.024.519)**	**368.341.206.659**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**	**349.309.030.099**	**8.930.004.338**
	- Khấu hao TSCĐ	03	1.481.083.679	1.405.622.095
	- Các khoản dự phòng	04	336.483.000.000	(3.057.510.187)
	- Chi phí lãi vay	06	17.048.330.280	20.665.687.189
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.065.306.242)	(7.150.644.066)
	- Dự thu tiền lãi	08	(4.638.077.618)	(2.933.150.693)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**5.950.069.962**	**-**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	5.950.069.962	-
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**	**1.443.644.366**	**(962.527.812)**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	1.443.644.366	(962.527.812)
5.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**	**37.922.719.908**	**376.308.683.185**
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	37.030.216.472	(138.367.130.988)
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	95.000.000.000	15.000.000.000
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	735.021.816.181	(535.056.165.330)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(62.950.495.850)	(161.598.259.107)
	- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	14.851.500.000	-
	- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	11.793.103.034	1.309.045.164
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	465.269.398	(182.030.774)
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(484.626.694.224)	(1.518.936.673)
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(97.950.638)	261.604.545
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1.878.833.066)	2.050.085.401
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(978.396.093)	(834.881.490)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(69.421.923.997)	(11.748.183.079)
	- Lãi vay đã trả	44	(20.015.683.031)	(21.748.561.383)
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(76.592.860.096)	75.529.537.134
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	248.102.000	126.455.430
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(4.331.519.693)	2.592.374.525
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	1.877.209.957	2.081.167.739
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1.532.743.280	(559.015.432)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	84.486.400
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(41.423.197)	(181.326.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**214.806.900.345**	**(396.451.051.133)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(159.790.000)	(347.200.000)
2.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	8.600.000.000
2.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.065.306.242	550.644.066
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**905.516.242**	**8.803.444.066**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1.169.655.429	572.895.880.000
2.	Tiền vay gốc	73	5.656.755.000.000	15.850.509.729.456
2.1	*Tiền vay khác*	*73.2*	*5.656.755.000.000*	*15.850.509.729.456*
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5.811.760.000.000)	(15.910.094.729.456)
3.1	*Tiền chi trả gốc vay khác*	*74.3*	*(5.811.760.000.000)*	*(15.910.094.729.456)*
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(111.258.648.000)	(68.298.117.120)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**(265.093.992.571)**	**445.012.762.880**
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong năm**	**90**	**(49.381.575.984)**	**57.365.155.813**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**	**149.447.591.102**	**92.082.435.289**
	Tiền	101.1	149.447.591.102	92.082.435.289
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**103**	**100.066.015.118**	**149.447.591.102**
	Tiền	103.1	50.066.015.118	149.447.591.102
	Các khoản tương đương tiền	103.2	50.000.000.000	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	15.669.999.463.452	42.183.114.034.205
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(13.598.809.293.845)	(42.479.209.787.133)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	17.826.050.906.136	69.711.808.988.616
4.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(20.189.031.855.688)	(68.810.011.870.863)
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(942.021.081)	(682.671.674)
6.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	32.418.528.918	90.859.552.145
7.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.260.180.545)	(632.229.284.435)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**20**	**(261.574.452.653)**	**63.648.960.861**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**343.186.828.746**	**279.537.867.885**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	343.186.116.246	279.525.897.885
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	712.500	11.970.000
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**40**	**81.612.376.093**	**343.186.828.746**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	81.612.376.093	343.186.116.246
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	-	712.500

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỹ Nương	Lê Thanh Tùng	Trần Thị Rồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2021		Năm 2022			
		Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	563.597.623.500	1.136.493.503.500	572.895.880.000	-	1.169.655.429	-	1.136.493.503.500	1.137.663.158.929
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*547.258.730.000*	*1.120.154.610.000*	*572.895.880.000*	-	*815.580.000*	-	*1.120.154.610.000*	*1.120.970.190.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*16.338.893.500*	*16.338.893.500*	-	-	*354.075.429*	-	*16.338.893.500*	*16.692.968.929*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.927.842.503	6.542.460.209	3.614.617.706	-	-	-	6.542.460.209	6.542.460.209
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.927.842.503	6.542.460.209	3.614.617.706	-	-	6.542.460.209	6.542.460.209	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	15.511.216.909	(22.632.919.668)	511.464.162	38.655.600.739	-	70.183.442.950	(22.632.919.668)	(92.816.362.618)
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	17.724.016.199	240.923.440.767	298.726.777.100	75.527.352.532	6.542.460.209	429.897.409.083	240.923.440.767	(182.431.508.107)
5.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*17.724.016.199*	*239.960.912.955*	*297.764.249.288*	*75.527.352.532*	*6.542.460.209*	*423.789.932.058*	*239.960.912.955*	*(177.286.558.894)*
5.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	-	*962.527.812*	*962.527.812*	-	-	*6.107.477.025*	*962.527.812*	*(5.144.949.213)*
	Tổng cộng	**602.688.541.614**	**1.367.868.945.017**	**879.363.356.674**	**114.182.953.271**	**7.712.115.638**	**506.623.312.242**	**1.367.868.945.017**	**868.957.748.413**

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Mỹ Nương	Lê Thanh Tùng	Trần Thị Rồng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2023 là 1.120.970.190.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 99 người (tại ngày 31/12/2021 là 155 người).

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: Điều lệ sửa đổi được ban hành ngày 25/06/2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 25/06/2022.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Phần mềm máy tính	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành của Công ty bao gồm các loại trái phiếu không chuyển đổi, phát hành bằng mệnh giá, được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.589.712	9.185.884
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	50.062.557.029	149.435.375.594
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	868.377	3.029.624
Cộng	**100.066.015.118**	**149.447.591.102**

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	19.564.323	972.528.879.680
- Trái phiếu	289.156	30.041.284.308
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.266.303.799	28.875.380.208.380

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**101.336.914.516**	**94.905.728.000**	**138.367.130.988**	**139.329.658.800**
- MWG	66.665.000.000	64.135.500.000	92.263.458.920	93.601.125.000
- NKG	17.400.000.000	15.925.000.000	-	-
- DDV	9.297.520.000	9.143.700.000	-	-
- MBB	5.252.065.000	3.251.052.000	-	-
- TDH	2.712.038.000	2.443.280.000	-	-
- TCB	-	-	23.535.441.704	23.635.000.000
- FPT	-	-	12.172.751.800	12.048.150.000
- PVT	-	-	10.389.584.048	10.032.830.000
- Khác	10.291.516	7.196.000	5.894.516	12.553.800
Cộng	**101.336.914.516**	**94.905.728.000**	**138.367.130.988**	**139.329.658.800**

7.2. Các khoản phải thu và cho vay

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay margin	369.788.247.840	365.173.060.090	(4.615.187.750)	1.008.795.752.615	1.004.180.564.865	(4.615.187.750)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	8.783.902.608	8.783.902.608	-	104.798.214.014	104.798.214.014	-
Cộng	**378.572.150.448**	**373.956.962.698**	**(4.615.187.750)**	**1.113.593.966.629**	**1.108.978.778.879**	**(4.615.187.750)**

7.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**349.574.691.175**	**256.762.595.700**	**286.624.195.325**	**263.995.542.800**
- HPG	171.282.859.675	78.501.582.000	179.672.930.195	158.575.201.600
- FPT	178.230.512.002	178.231.130.000	77.833.960.000	76.464.600.000
- PVT	-	-	29.045.000.000	28.920.000.000
- Khác	61.319.498	29.883.700	72.305.130	35.741.200
Cổ phiếu hủy niêm	**4.267.143**	**-**	**4.267.143**	**-**
Cộng	**349.578.958.318**	**256.762.595.700**	**286.628.462.468**	**263.995.542.800**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	**5.148.500.000**	**20.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Vĩnh Thành	-	20.000.000.000
- Phải thu tiền bán chứng khoán khớp lệnh tại T+0	5.148.500.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**4.638.077.618**	**11.793.103.034**
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	16.438.355	2.933.150.693
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	4.621.639.263	8.859.952.341
Cộng	**9.786.577.618**	**31.793.103.034**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng môi giới mua chứng khoán (1)	480.690.000.000	(336.483.000.000)	-	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	*180.910.000.000*	*(126.637.000.000)*	-	
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc	*162.320.000.000*	*(113.624.000.000)*	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	*137.460.000.000*	*(96.222.000.000)*	-	
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh (2)	4.201.434.268	(4.201.434.268)	4.201.434.268	(4.201.434.268)
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	(700.442.612)	700.442.612	(700.442.612)
Phải thu khác	-	-	30.000.000	-
Cộng	**485.591.876.880**	**(341.384.876.880)**	**4.931.876.880**	**(4.901.876.880)**

(1) Khoản đặt cọc cho các đối tác theo Hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán nhằm mục đích nghiên cứu và tìm kiếm các cơ hội đầu tư thông qua tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu bán các loại chứng khoán để tư vấn cho Công ty. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký. Việc đàm phán và ký kết hợp đồng với các đối tác này do các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trực tiếp thực hiện. Do các sự kiện pháp lý xảy ra đối với các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trong năm 2022 và 2023; Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đánh giá sẽ rất khó khăn trong việc thu hồi các khoản tiền đặt cọc nói trên. Theo đó, sau khi phân tích và đánh giá một cách thận trọng, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc quyết định trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 70% số dư nợ của các khoản phải thu nói trên và ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2022.

(2) Khoản phải thu ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo hợp đồng số 2011-TVSC/HĐTD ngày 13/05/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn 3 tháng kể từ ngày 13/05/2011. Đến thời điểm 31/12/2022, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty số tiền 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2022	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm
		VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác		**485.591.876.880**	**4.901.876.880**	**336.483.000.000**	**-**	**341.384.876.880**
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	< 6 tháng	180.910.000.000	-	126.637.000.000	-	126.637.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc	< 6 tháng	162.320.000.000	-	113.624.000.000	-	113.624.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	< 6 tháng	137.460.000.000	-	96.222.000.000	-	96.222.000.000
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Trên 3 năm	4.201.434.268	4.201.434.268	-	-	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	Trên 3 năm	700.442.612	700.442.612	-	-	700.442.612
Trả trước cho người bán		**199.176.750**	**199.176.750**	**-**	**-**	**199.176.750**
Công ty Cổ phần Thế giới Trần Anh	Trên 3 năm	154.176.750	154.176.750	-	-	154.176.750
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Legatex	Trên 3 năm	45.000.000	45.000.000	-	-	45.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn		**63.000.000**	**63.000.000**	**-**	**-**	**63.000.000**
Khách hàng khác	Trên 3 năm	63.000.000	63.000.000	-	-	63.000.000
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ		**610.532.001**	**610.532.001**	**-**	**-**	**610.532.001**
Ông Lâm Văn Đỉnh	Trên 3 năm	291.766.312	291.766.312	-	-	291.766.312
Ông Phạm Đình Giá	Trên 3 năm	104.591.440	104.591.440	-	-	104.591.440
Ông Lê Quốc Quân	Trên 3 năm	214.174.249	214.174.249	-	-	214.174.249
Cộng		**486.464.585.631**	**5.774.585.631**	**336.483.000.000**	**-**	**342.257.585.631**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	**2.927.460.001**	**2.335.892.727**	**33.847.000**	**524.276.148**	**5.821.475.876**
Mua trong năm	48.890.000	-	60.500.000	-	109.390.000
Tại ngày 31/12/2022	**2.976.350.001**	**2.335.892.727**	**94.347.000**	**524.276.148**	**5.930.865.876**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	**2.755.449.001**	**1.427.020.914**	**9.025.867**	**468.143.148**	**4.659.638.930**
Khấu hao trong năm	83.510.344	389.315.455	23.574.955	22.286.000	518.686.754
Tại ngày 31/12/2022	**2.838.959.345**	**1.816.336.369**	**32.600.822**	**490.429.148**	**5.178.325.684**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**172.011.000**	**908.871.813**	**24.821.133**	**56.133.000**	**1.161.836.946**
Tại ngày 31/12/2022	**137.390.656**	**519.556.358**	**61.746.178**	**33.847.000**	**752.540.192**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*2.564.230.501*	-	-	*434.714.148*	*2.998.944.649*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	**8.933.400.575**	**8.933.400.575**
Mua trong năm	50.400.000	50.400.000
Tại ngày 31/12/2022	**8.983.800.575**	**8.983.800.575**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	**6.992.307.148**	**6.992.307.148**
Khấu hao trong năm	962.396.925	962.396.925
Tại ngày 31/12/2022	**7.954.704.073**	**7.954.704.073**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	**1.941.093.427**	**1.941.093.427**
Tại ngày 31/12/2022	**1.029.096.502**	**1.029.096.502**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	*4.417.150.575*	*4.417.150.575*

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	8.582.287.197	6.562.416.056
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.647.293.611	2.184.264.155
Số dư cuối năm	**11.349.580.808**	**8.866.680.211**

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	284.320.897	2.865.188.193
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	73.244.294	156.457.094
Cộng	**357.565.191**	**3.021.645.287**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.714.259	156.726.601	162.738.816	13.702.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.421.923.997	580.666.431	69.421.923.997	580.666.431
Thuế thu nhập cá nhân	5.837.811.269	24.767.486.568	29.092.994.046	1.512.303.791
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**75.279.449.525**	**25.508.879.600**	**98.681.656.859**	**2.106.672.266**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	2.061.990.663	4.953.182.455
Trích lương tháng 13 và tiền thưởng cho người lao động	1.393.080.452	5.056.743.441
Phải trả lãi vay thấu chi	-	76.160.959
Các khoản khác	1.979.141.793	194.311.870
Cộng	**5.434.212.908**	**10.280.398.725**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cổ đông chưa lưu ký	756.813.000	-
Ông Đỗ Thanh Xuân	320.000.000	-
Các khoản phải trả khác	4.000.000	2.494.024
Cộng	**1.080.813.000**	**2.494.024**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	49.500.000.000	4.653.175.000.000	4.702.675.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	44.775.000.000	1.003.580.000.000	1.048.355.000.000	-
Cộng	**94.275.000.000**	**5.656.755.000.000**	**5.751.030.000.000**	**-**

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	**-**	**114.480.000.000**	**-**	**114.480.000.000**
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (*)	-	114.480.000.000	-	114.480.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	**175.210.000.000**	**-**	**175.210.000.000**	**-**
Trái phiếu phát hành	175.210.000.000	-	175.210.000.000	-
Cộng	**175.210.000.000**	**-**	**175.210.000.000**	**-**

(*) Trái phiếu phát hành dài hạn được phân loại sang trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả do thời hạn đáo hạn trong năm 2023, chi tiết gồm:

Tcorp 6.1 đợt 1 với số dư 47.930.000.000 đồng.

Công ty đã hoàn tất mua lại toàn bộ trái phiếu đáo hạn vào 06/04/2023, số dư trái phiếu phát hành tại ngày lập Báo cáo tài chính này là không "0" đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.
Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).
Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).
Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.
Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 6.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 60.000.000.000 đồng.
Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.
Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.
Phát hành ngày 06/04/2020, ngày đáo hạn 06/04/2023.
Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 6.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 60.000.000.000 đồng.
Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tcorp 6.1 đợt 2 với số dư 66.550.000.000 đồng.

Công ty đã mua lại trước hạn một phần trái phiếu phát hành, số dư trái phiếu tại ngày lập Báo cáo tài chính này 1.040.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB).

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 31/08/2020, ngày đáo hạn 31/08/2023.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 7.228 trái phiếu, tương ứng với giá trị 72.280.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**547.258.730.000**	**16.338.893.500**	**15.511.216.909**	**2.927.842.503**	**2.927.842.503**	**17.724.016.199**	**602.688.541.614**
Tăng vốn trong năm	572.895.880.000	-	-	-	-	-	572.895.880.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	298.726.777.100	298.726.777.100
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.614.617.706	3.614.617.706	(75.527.352.532)	(68.298.117.120)
Tăng giảm khác	-	-	(38.144.136.577)	-	-	-	(38.144.136.577)
Tại ngày 01/01/2022	**1.120.154.610.000**	**16.338.893.500**	**(22.632.919.668)**	**6.542.460.209**	**6.542.460.209**	**240.923.440.767**	**1.367.868.945.017**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(317.881.948.084)	(317.881.948.084)
Tăng vốn trong năm (*)	815.580.000	354.075.429	-	-	-	-	1.169.655.429
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	(112.015.461.000)	(112.015.461.000)
Tăng giảm khác (**)	-	-	(70.183.442.950)	-	(6.542.460.209)	6.542.460.210	(70.183.442.949)
Tại ngày 31/12/2022	**1.120.970.190.000**	**16.692.968.929**	**(92.816.362.618)**	**6.542.460.209**	**-**	**(182.431.508.107)**	**868.957.748.413**

(*) Theo báo cáo Kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 142/2022/BC-TVB ngày 28/06/2022 của Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Công văn số 4436/UBCK-QLKD Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước V/v báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu được phân phối là 81.558 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 1.223.370.000 đồng, giá trị cổ phiếu được phân phối tính theo mệnh giá là 815.580.000 đồng. Chi phí phát hành là 53.714.571 đồng, tổng tiền thu ròng từ đợt chào bán là 1.169.655.429 đồng.

(**) Giá trị cổ tức năm 2021 đợt 02 bằng tiền với tỷ lệ 10% được tạm ứng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT/TVB ngày 17/03/2022 và được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 25/06/2022. Đồng thời, tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVB đã thông qua việc hoàn nhập quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 6.542.460.209 đồng do ảnh hưởng của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính V/v Bãi bỏ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	565.763.560.000	50,47%	565.763.560.000	50,51%
Các cổ đông khác	555.206.630.000	49,53%	554.391.050.000	49,49%
Cộng	**1.120.970.190.000**	**100%**	**1.120.154.610.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.097.019	112.015.461
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.097.019	112.015.461
- Cổ phiếu phổ thông	*112.097.019*	*112.015.461*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.097.019	112.015.461
- Cổ phiếu phổ thông	*112.097.019*	*112.015.461*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*	10.000	10.000

21. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

21.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	115.896.920.000	65.087.390.000
Cộng	**115.896.920.000**	**65.087.390.000**

21.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Cổ phiếu	-	6.400.000.000
Cộng	**-**	**6.400.000.000**

21.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.041.928.730.000	3.102.090.090.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	19.819.020.000	125.441.060.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	31.889.100.000	60.314.280.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.882.750.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.148.400.000	86.905.460.000
Cộng	**2.119.668.000.000**	**3.374.750.890.000**

21.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.240.090.000	1.270.860.000
Cộng	**1.240.090.000**	**1.270.860.000**

21.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	16.995.050.000	81.937.000.000
Cộng	**16.995.050.000**	**81.937.000.000**

21.6. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	81.612.376.093	343.186.116.246
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	712.500
Cộng	**81.612.376.093**	**343.186.828.746**

21.7. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	81.563.865.572	343.140.639.893
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	48.510.521	45.476.353
Cộng	**81.612.376.093**	**343.186.116.246**

22. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
				VND	VND	VND	VND
A	**Lãi bán các tài sản tài chính**			**261.362.923.964**	**248.325.269.599**	**13.037.769.265**	**183.200.793.294**
1	**Cổ phiếu niêm yết**			**246.176.740.000**	**233.470.169.255**	**12.706.685.645**	**176.600.793.294**
	- FPT	1.347.200	88.265	118.909.940.000	110.323.188.768	8.586.751.232	7.553.901.800
	- MWG	1.481.000	74.993	111.065.200.000	107.641.723.960	3.423.476.040	12.835.854.600
	- PVT	645.000	25.119	16.201.600.000	15.505.256.527	696.343.473	-
	- HPG	-		-	-	-	61.261.542.114
	- TCB	-		-	-	-	47.712.116.764
	- STB	-		-	-	-	7.064.650.000
	- Các cổ phiếu khác	-		-	-	114.900	40.172.728.016
2	**Trái phiếu**			**15.186.183.964**	**14.855.100.344**	**331.083.620**	**-**
	- BID122004	144.578	105.038	15.186.183.964	14.855.100.344	331.083.620	-
3.	**Đầu tư dài hạn khác**	-		-	-	-	**6.600.000.000**
B	**Lỗ bán các tài sản tài chính**			**189.365.820.000**	**216.215.334.705**	**(27.157.592.387)**	**(12.125.506.199)**
1	**Cổ phiếu niêm yết**			**189.365.820.000**	**216.215.334.705**	**(27.157.592.387)**	**(12.125.506.199)**
	- HPG	702.000	18.581	13.043.800.000	27.570.530.520	(14.526.730.520)	(207.745.919)
	- MWG	1.688.000	63.462	107.123.840.000	112.848.994.960	(5.725.154.960)	(73.825.680)
	- TCB	472.700	43.293	20.464.650.000	23.535.441.704	(3.070.791.704)	(38.015.060)
	- PVT	2.214.200	22.010	48.733.530.000	52.260.367.521	(3.526.837.521)	(450.225.952)
	- SSI	-		-	-	-	(315.006.456)
	- DXG	-		-	-	-	(8.096.870.510)
	- Các cổ phiếu khác	-		-	-	(308.077.682)	(2.943.816.622)
	Cộng			**450.728.743.964**	**464.540.604.304**	**(14.119.823.122)**	**171.075.287.095**

23. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Tại ngày 31/12/2022					Tại ngày 01/01/2022					Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	**Tài sản tài chính FVTPL**	**101.336.914.516**	**94.905.728.000**	**-**	**6.431.186.516**	**94.905.728.000**	**138.367.130.988**	**139.329.658.800**	**1.443.883.660**	**481.355.848**	**139.329.658.800**	**(7.393.714.328)**
I	**Cổ phiếu niêm yết**	**101.336.914.516**	**94.905.728.000**	**-**	**6.431.186.516**	**94.905.728.000**	**138.367.130.988**	**139.329.658.800**	**1.443.883.660**	**481.355.848**	**139.329.658.800**	**(7.393.714.328)**
1.1	MWG	66.665.000.000	64.135.500.000	-	2.529.500.000	64.135.500.000	92.263.458.920	93.601.125.000	1.337.666.080	-	93.601.125.000	(3.867.166.080)
1.2	TCB	-	-	-	-	-	23.535.441.704	23.635.000.000	99.558.296	-	23.635.000.000	(99.558.296)
1.3	MBB	5.252.065.000	3.251.052.000	-	2.001.013.000	3.251.052.000	-	-	-	-	-	(2.001.013.000)
1.4	FPT	-	-	-	-	-	12.172.751.800	12.048.150.000	-	124.601.800	12.048.150.000	124.601.800
1.5	PVT	-	-	-	-	-	10.389.584.048	10.032.830.000	-	356.754.048	10.032.830.000	356.754.048
1.6	DDV	9.297.520.000	9.143.700.000	-	153.820.000	9.143.700.000	-	-	-	-	-	(153.820.000)
1.7	NKG	17.400.000.000	15.925.000.000	-	1.475.000.000	15.925.000.000	-	-	-	-	-	(1.475.000.000)
1.8	TDH	2.712.038.000	2.443.280.000	-	268.758.000	2.443.280.000	-	-	-	-	-	(268.758.000)
1.9	Khác	10.291.516	7.196.000	-	3.095.516	7.196.000	5.894.516	12.553.800	6.659.284	-	12.553.800	(9.754.800)
B	**Tài sản tài chính AFS (*)**	**349.578.958.318**	**256.762.595.700**	**7.951.622**	**92.824.314.240**	**256.762.595.700**	**286.628.462.468**	**263.995.542.800**	**9.959.924**	**22.642.879.592**	**263.995.542.800**	**(70.183.442.950)**
I	**Cổ phiếu niêm yết**	**349.574.691.175**	**256.762.595.700**	**7.951.622**	**92.820.047.097**	**256.762.595.700**	**286.624.195.325**	**263.995.542.800**	**9.959.924**	**22.638.612.449**	**263.995.542.800**	**(70.183.442.950)**
1.1	HPG	171.282.859.675	78.501.582.000	-	92.781.277.675	78.501.582.000	179.672.930.195	158.575.201.600	-	21.097.728.595	158.575.201.600	(71.683.549.080)
1.2	FPT	178.230.512.002	178.231.130.000	617.998	-	178.231.130.000	77.833.960.000	76.464.600.000	-	1.369.360.000	76.464.600.000	1.369.977.998
1.3	PVT	-	-	-	-	-	29.045.000.000	28.920.000.000	-	125.000.000	28.920.000.000	125.000.000
1.4	Khác	61.319.498	29.883.700	7.333.624	38.769.422	29.883.700	72.305.130	35.741.200	9.959.924	46.523.854	35.741.200	5.128.132
II	**Cổ phiếu hủy niêm yết**	**4.267.143**	**-**	**-**	**4.267.143**	**-**	**4.267.143**	**-**	**-**	**4.267.143**	**-**	**-**
2.1	CIC	3.075.000	-	-	3.075.000	-	3.075.000	-	-	3.075.000	-	-
2.2	DHI	1.192.143	-	-	1.192.143	-	1.192.143	-	-	1.192.143	-	-
	Cộng	**450.915.872.834**	**351.668.323.700**	**7.951.622**	**99.255.500.756**	**351.668.323.700**	**424.995.593.456**	**403.325.201.600**	**1.453.843.584**	**23.124.235.440**	**403.325.201.600**	**(77.577.157.278)**

(*) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý thuộc phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán mà không ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động, đồng thời ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Do đó Kết quả hoạt động và Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty chưa bao gồm khoản lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán nêu trên.

24. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL	1.290.350.000	2.680.425.000
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*1.290.350.000*	*2.680.425.000*
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.290.739.717	5.489.538.082
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*5.290.739.717*	*5.489.538.082*
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	81.799.357.736	106.705.758.668
- Tiền lãi cho vay Margin	*74.399.919.494*	*81.229.559.615*
- Tiền lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	*7.399.438.242*	*25.476.199.053*
Thu nhập từ các tài sản tài chính AFS	5.453.549.022	49.735.670
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*5.453.549.022*	*49.735.670*
Cộng	**93.833.996.475**	**114.925.457.420**

25. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	45.770.962.930	132.611.166.559
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32.842.522	20.858.530
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	831.911.572	1.081.331.171
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	243.181.818	455.000.000
Thu nhập hoạt động khác	1.406.844.592	1.032.735.141
Cộng	**48.285.743.434**	**135.201.091.401**

26. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	612.694.327	1.595.000.000
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	37.876.976.469	49.586.299.722
- Chi phí tiền lương	*27.473.077.723*	*24.200.811.838*
- Các khoản trích theo lương	*1.317.627.693*	*1.002.209.581*
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	*7.717.132.847*	*22.931.095.490*
- Chi phí khác	*1.369.138.206*	*1.452.182.813*
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.002.602.934	1.630.697.049
Trích/hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	336.483.000.000	(3.057.510.187)
Chi phí các nghiệp vụ khác	382.656.044	397.593.841
Cộng	**376.357.929.774**	**50.152.080.425**

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.065.306.242	550.644.066
Cộng	**1.065.306.242**	**550.644.066**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi trái phiếu	15.626.402.474	18.860.222.465
Chi phí lãi vay	1.421.927.806	1.805.464.724
Cộng	**17.048.330.280**	**20.665.687.189**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.739.629.589	15.106.008.916
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.587.049.025	984.891.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.481.083.679	1.405.622.095
Thuế, phí và lệ phí	4.500.000	205.736.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.948.064.731	10.708.670.951
Chi phí khác	504.112.434	196.862.543
Trong đó:		
Thù lao Ban kiểm soát	*69.333.330*	*44.000.000*
Cộng	**48.264.439.458**	**28.607.792.090**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	1.746.767.000	44.658.315.000
Thanh lý Tài sản cố định	12.727.273	-
Thu nhập khác	16.867.173	401.436.463
Cộng	**1.776.361.446**	**45.059.751.463**

(*) Các khoản tiền phạt theo Hợp đồng đặt cọc môi giới mua chứng khoán giữa Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (bên A) và các bên có liên quan (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc tiền cho bên B để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu theo yêu cầu của bên A; nếu giao dịch thành công, bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt, số tiền phạt được các bên thỏa thuận khi thanh lý hợp đồng.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính BHXH, UBCK, thuế	460.355.152	7.527.880
Chi phí khác	96.840.002	465.014
Cộng	**557.195.154**	**7.992.894**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(318.780.024.519)**	**368.341.206.659**
Các khoản điều chỉnh:	**321.683.356.673**	**(21.231.586.674)**
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(23.214.899.022)	(20.487.650.670)
Trừ: Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	-	(962.527.812)
Cộng: Chi phí không được trừ	337.504.541.367	218.591.808
Cộng: Chênh lệch lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.393.714.328	-
Thu nhập chịu thuế	**2.903.332.154**	**347.109.619.985**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**580.666.431**	**69.421.923.997**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.478.742.866)	192.505.562
Cộng	**(1.478.742.866)**	**192.505.562**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(317.881.948.084)**	**298.726.777.100**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(317.881.948.084)	298.726.777.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	112.054.117	86.239.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.837)**	**3.464**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 tại các thuyết minh ở phần trên.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận quản trị rủi ro thực hiện.

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro đặc thù riêng như: Rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động và rủi ro truyền thông. Chi tiết một số rủi ro chính của Công ty như sau.

Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ thay đổi theo giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình (chủ yếu hoạt động cho vay margin, các khoản phải thu về bán tài sản tài chính và các khoản phải thu khác) dẫn đến tổn thất về tài chính. Một số biện pháp quản trị rủi ro của Công ty:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự biến động của thị trường;
- Thiết lập hạn mức đầu tư, phê duyệt đầu tư theo đúng quy trình được ban hành;
- Danh mục chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ được phê duyệt theo đúng quy trình đề ra;
- Đưa ra tỷ lệ ký quỹ phù hợp theo từng thời kỳ;
- Cập nhật danh sách chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ;
- Xử lý khi tài khoản của khách hàng vi phạm tỷ lệ ký quỹ và kiểm soát theo đúng quy trình được ban hành.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc cân đối thời gian đáo hạn/thanh toán của các tài sản tài chính và công nợ tài chính; đồng thời duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và các khoản công nợ (bao gồm cả nợ vay) ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, các tiêu chuẩn hoặc các điều khoản không chặt chẽ dẫn đến tranh chấp, kiện tục với khách hàng và các đối tác hoặc bị cơ quan quản lý xử phạt. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã đề ra một số biện pháp như sau:

- Các biểu mẫu hợp đồng, sản phẩm mới trước khi trình ban lãnh đạo phê duyệt đều được rà soát bởi các bộ phận quản trị rủi ro, pháp chế, kiểm soát nội bộ và các phòng ban có liên quan;
- Bộ phận pháp chế thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới, đối chiếu các thực trạng của Công ty để có giải pháp tuân thủ kịp thời các quy định của pháp luật.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi thao tác của con người hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Một số biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro như sau:

- Công ty ban hành quy trình, quy chế và có cơ chế kiểm soát trước và sau khi thực hiện;
- Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng văn hóa Công ty;
- Xác lập các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin;
- Chuẩn hóa công tác soạn thảo, ban hành các văn bản.

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	19.298.696	56.005.478
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	24.812.834	35.877.159

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Cổ tức bằng tiền	56.576.356.000	39.153.362.880
Thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB	-	313.716.260.000
Ứng trước tiền bán	33.483.182.909	203.142.279.745
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	13.516.124	148.732.478
Phí lưu ký	13.902.937	7.125.925
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	1.178.107.239	2.671.509.769
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32.842.522	20.858.530
Phí tư vấn chuyển sàn và tư vấn chào bán cổ phiếu ra công chúng	-	140.000.000
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	3.968.331	67.476.796
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Cổ tức bằng tiền	4.791.000	3.488.448.000
Thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB	-	13.216.910.000
Ứng trước tiền bán	3.401.369.998	278.155.883.379
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	1.369.998	296.823.790
Phí lưu ký	-	13.506.292
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	101.508.905	1.095.352.288
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	1.002.017	26.879.175
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**4.140.413.000**	**692.983.680**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
Họ và tên	**Chức danh**	**VND**	**VND**
Ông Bùi Minh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 06/07/2022, miễn nhiệm ngày 02/12/2022) Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	5.473.990.500	605.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 02/12/2022, miễn nhiệm ngày 15/04/2023) Phó chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 06/07/2022 đến 01/12/2022)	1.537.128.201	433.777.777
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)	33.000.000	88.166.665
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	71.888.888	71.500.000
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	66.666.666	-
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)	33.000.000	49.500.000
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/04/2022)	820.072.000	1.457.500.000
Bà Trần Thị Rồng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/05/2022)	1.137.293.860	-
Ông Vũ Văn Toản	Quyền Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/01/2022, miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	1.430.233.615	-
Bà Đỗ Thị Nga	Quyền Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/02/2022, miễn nhiệm ngày 15/09/2022)	1.287.832.823	-
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/05/2022)	1.350.879.935	862.376.471
Ông Thân Đức Cường	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/01/2022)	-	932.475.045
Tổng		**13.241.986.488**	**4.500.295.958**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 ngoài các thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 38 - Thông tin khác.

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo thông tin công bố bất thường của Công ty ngày 21/04/2022, ngày 20/04/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 20/QĐ-CSKT-P10, các Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt tạm giam đối với Ông Đỗ Đức Nam - cựu Tổng giám đốc Công ty. Ngày 09/12/2022 Viện kiểm sát nhân dân tối cao ra Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can số 298/QĐ-VKSTC-V5, theo đó phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can đối với ông Phạm Thanh Tùng - nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty về tội thao túng thị trường chứng khoán căn cứ theo Quyết định khởi tố vụ án xảy ra tại Công ty Cổ phần Louis Holdings, Công ty Cổ phần Louis Capital, Công ty Cổ phần Louis Land, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt số 20/QĐ-CSKT-P10 ngày 20/04/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an. Theo kết luận tại Bản án số 197/2023/HS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, các cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm hình sự và dân sự liên quan, Công ty

Cổ phần Chứng khoán Trí Việt không phát sinh các nghĩa vụ tài chính/pháp lý nào từ sự kiện nêu trên. Công ty đã thực hiện việc kiện toàn bộ máy nhân sự chủ chốt, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỹ Nương	Lê Thanh Tùng	Trần Thị Rồng